



xiǎo xīn yǎn

小心眼

adjective · narrow-minded; petty

Example Sentences

Tā tài xiǎo xīn yǎn le zǒng wèi xiǎo shì shēng qì
他太小心眼了，总为小事生气。

He is too petty, always getting angry over small things.

Bié nà me xiǎo xīn yǎn yuán liàng tā ba
别那么小心眼，原谅他吧。

Don't be so narrow-minded; forgive him.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
心	心	心	心	心	心	心					
眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼	眼
眼	眼	眼									